PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[1]*,*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam, gồm:

---

[1] Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng."

1. Các loại dịch vụ môi trường rừng được bên sử dụng dịch vụ chi trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Nghị định này.

2. Các bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

3. Quản lý và sử dụng việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

4. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

5. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành đối với việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các cơ quan nhà nước; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Môi trường rừng* bao gồm các hợp phần của hệ sinh thái rừng: thực vật, động vật, vi sinh vật, nước, đất, không khí, cảnh quan thiên nhiên. Môi trường rừng có các giá trị sử dụng đối với nhu cầu của xã hội và con người, gọi là giá trị sử dụng của môi trường rừng, gồm: bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu giữ các bon, du lịch, nơi cư trú và sinh sản của các loài sinh vật, gỗ và lâm sản khác.

2. *Dịch vụ môi trường rừng* là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân, bao gồm các loại dịch vụ được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. *Chi trả dịch vụ môi trường rừng* là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

Điều 4. Loại rừng và loại dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là các khu rừng có cung cấp một hay nhiều dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

2. Loại dịch vụ môi trường rừng được quy định trong Nghị định này gồm:

a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;

b) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;

c) Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;

d) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;

đ) Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về: đối tượng, mức chi trả, phương thức chi trả đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng và dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản để triển khai thực hiện phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

1.[2] Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.

3. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ủy thác cho Quỹ để trả cho các chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với hệ thống luật pháp của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 6. Hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Chi trả trực tiếp:

a) Chi trả trực tiếp là bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Chi trả trực tiếp được áp dụng trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng có khả năng và điều kiện thực hiện việc trả tiền thẳng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng không cần thông qua tổ chức trung gian. Chi trả trực

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

tiếp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện giữa bên sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng phù hợp với quy định tại Nghị định này, trong đó mức chi trả không thấp hơn mức do Nhà nước quy định đối với cùng một loại dịch vụ môi trường rừng.

2. Chi trả gián tiếp:

a) Chi trả gián tiếp là bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam hoặc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Chi trả gián tiếp được áp dụng trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng không có khả năng và điều kiện trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng mà thông qua tổ chức trung gian theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Chi trả gián tiếp có sự can thiệp và hỗ trợ của Nhà nước, giá dịch vụ môi trường rừng do Nhà nước quy định.

Điều 7. Đối tượng và loại dịch vụ phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Các cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện.

2. Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch.

3. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất.

4. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch.

5. Các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 8. Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng[3]

1. Các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm:

---

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

a) Các chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao;

b) Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (sau đây viết chung là hộ nhận khoán).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Mục 1
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ THEO HÌNH THỨC CHI TRẢ TRỰC TIẾP

Điều 9. Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận về loại dịch vụ, mức chi trả và phương thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng phù hợp với các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận về loại dịch vụ đã được quy định tại Nghị định thì mức chi trả không thấp hơn mức chi trả quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Trường hợp mức chi trả chưa được quy định tại Nghị định này thì bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận mức chi trả.

2. Nhà nước khuyến khích áp dụng việc thực hiện hình thức chi trả thực hiện cho tất cả các trường hợp nếu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận được mức tiền chi trả.

Điều 10. Sử dụng tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng

1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức nhà nước, tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại đơn vị, bao gồm cả tiền trả cho hộ nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán như một nguồn thu của đơn vị và được chi theo quy định của pháp luật về tài chính áp dụng cho tổ chức đó.

Mục 2
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ THEO HÌNH THỨC CHI TRẢ GIÁN TIẾP

Điều 11. Mức chi trả và xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1.[4] Đối với các cơ sở sản xuất thủy điện

a) Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kWh điện thương phẩm. Sản lượng điện để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện.

b) Xác định số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng điện trong kỳ hạn thanh toán (kWh) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1kWh (36 đồng/kWh).

2.[5] Đối với các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch

a) Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch là 52 đồng/m^3 nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch bán cho người tiêu dùng.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

b) Xác định số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m^3) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1 m^3 nước thương phẩm (52 đồng/m^3).

3. Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về đối tượng phải chi trả, mức chi trả, phương thức chi trả đối với loại dịch vụ này.

4. Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng.

a) Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tính bằng 1% đến 2% trên doanh thu thực hiện trong kỳ;

b) Xác định số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán (đ) bằng doanh thu nhân với mức chi trả (từ 1 đến 2%).

c) Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đối tượng phải chi trả bao gồm các tổ chức, cá nhân kinh doanh lữ hành, kinh doanh lưu trú du lịch trên địa bàn thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các đối tượng này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 12. Đối tượng được miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 7 Nghị định này trong trường hợp gặp rủi ro, bất khả kháng thì được xem xét miễn, giảm tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Nghị định này.

2. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc miễn, giảm tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 13. Ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được thành lập theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ là tổ chức tiếp nhận ủy thác tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đối với các địa phương không có đủ điều kiện thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Đối với các tỉnh có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho phép thành lập chi nhánh Quỹ bảo vệ và phát triển rừng đến cấp huyện để thực hiện chi trả tiền ủy thác dịch vụ môi trường rừng được thuận lợi cho người dân.

2. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, sử dụng dịch vụ này từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương thì tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng được chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của cấp tỉnh đó hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (sau đây gọi là Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh).

3. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng được chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

Điều 14. Căn cứ điều phối tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

1. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các căn cứ sau đây:

a) Số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

b) Diện tích rừng của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng, được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền đó cho các tỉnh có mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân cho 01 ha rừng thấp hơn mức bình quân cả nước trong năm.

Điều 15. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Sử dụng tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

a) Được sử dụng tối đa 0,5% trên tổng số tiền nhận ủy thác từ các đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động nghiệp vụ của Quỹ liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng, gồm: chi quản lý hành chính văn phòng theo cơ chế ủy thác; chi cho các hoạt động tiếp nhận tiền và các hoạt động khác liên quan đến quản lý tài chính.

b) Số tiền còn lại được chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo diện tích rừng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2. Sử dụng tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

Số tiền nhận được từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và nhận trực tiếp từ bên chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được coi là 100% và được sử dụng như sau:

a) Được sử dụng tối đa 10% để chi cho các hoạt động, gồm: quản lý hành chính văn phòng theo cơ chế ủy thác, chi cho các hoạt động tiếp nhận tiền, thanh quyết toán, kiểm tra, giám sát, kiểm toán; hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến nghiệm thu, đánh giá rừng; hỗ trợ cho hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng dịch vụ môi trường rừng; hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến việc chi trả dịch vụ môi trường rừng các cấp huyện, xã, thôn;

b)[6] Trích một phần kinh phí không quá 5% so với tổng số tiền ủy thác chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, cộng với các nguồn kinh phí hợp pháp khác để dự phòng, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một đơn vị diện tích thấp hơn mức chi trả của năm trước liền kề.

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp.

c)[7] Số tiền còn lại để chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được sử dụng như sau:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng ổn định lâu dài; chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư vốn trồng rừng trên đất lâm nghiệp được hưởng toàn bộ số tiền trên.

Chủ rừng là tổ chức được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức. Trường hợp chủ rừng có thực hiện khoán bảo vệ rừng, chủ rừng được sử dụng không quá 10% tổng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng trên diện tích khoán bảo vệ rừng để thực hiện công tác quản lý, tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường; số tiền còn lại phải thanh toán cho hộ nhận khoán.

Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng chưa giao, cho thuê theo quy định của pháp luật, là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

cấp xã, quản lý chi theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

Tổ chức chính trị - xã hội được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật phải lập phương án sử dụng kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh tổng hợp trong kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng của tỉnh.

Điều 16. Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Đối tượng được chi trả là chủ rừng

a) Số tiền được chi trả của một loại dịch vụ cho chủ rừng được xác định bằng diện tích rừng có cung cấp dịch vụ của chủ rừng nhân với số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng và nhân với hệ số chi trả tương ứng với chủ rừng đó (sau đây gọi chung là hệ số K). Một khu rừng cung cấp được nhiều dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng các khoản chi trả của các dịch vụ đó;

b) Số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng được xác định bằng: số tiền thu được của bên chi trả một loại dịch vụ môi trường rừng cụ thể, sau khi trừ khoản tiền quản lý, kinh phí dự phòng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định này, chia cho tổng các diện tích rừng từng loại của các chủ rừng cùng tham gia cung cấp dịch vụ đó, nhân với hệ số K tương ứng với diện tích rừng từng loại của chủ rừng được chi trả.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cách tính mức tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đối tượng được chi trả là hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

a) Số tiền mà hộ nhận khoán được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được xác định bằng số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng nhân với diện tích rừng được chi trả (ha) và hệ số K;

b) Số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng (đ/ha) được xác định bằng tổng số tiền còn lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định này chia cho tổng các diện tích rừng từng loại được chi trả tại thời điểm được cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận nhân với hệ số K tương ứng với diện tích rừng từng loại được chi trả.

3. Hệ số K được xác định căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Trạng thái rừng (là khả năng tạo dịch vụ môi trường rừng);

b) Loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất);

c) Nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng);

d) Mức độ khó khăn, thuận lợi đối với việc bảo vệ rừng (yếu tố xã hội và địa lý).

Đối với đối tượng được chi trả là chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hệ số K căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương.

Đối với đối tượng được chi trả là hộ nhận khoán bảo vệ rừng, bên giao khoán và bên nhận khoán tính hệ số K theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và được thể hiện trong hợp đồng khoán.

Điều 17. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Phối hợp với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng (bên phải trả tiền ủy thác về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng) xác định số tiền phải chi trả của từng đối tượng sử dụng dịch vụ theo kỳ thanh toán trên địa bàn.

2. Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, xác định trách nhiệm của mỗi bên trong việc chi trả và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, là căn cứ để giám sát, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của mỗi bên trong việc chi trả và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Tiếp nhận tiền ủy thác của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam chuyển đến và tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chuyển trực tiếp đến Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

4. Thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên cơ sở số lượng và chất lượng rừng của các chủ rừng có xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với chủ rừng là tổ chức), có xác nhận của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ định (đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn) và chi trả tiền cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng theo đề nghị của các chủ rừng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Làm đầu mối giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra các chủ rừng trong việc cung ứng dịch vụ môi trường rừng, việc thanh toán tiền cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng, kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

6. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng của địa phương hàng năm.

7. Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có điều kiện thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, thì cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 18. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định các đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, được quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này; xác định số tiền phải chi trả của từng đối tượng sử dụng dịch vụ theo kỳ thanh toán.

2. Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, xác định trách nhiệm của mỗi bên trong việc chi trả và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, là căn cứ để giám sát, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của mỗi bên trong việc chi trả và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Tiếp nhận tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng để chuyển đến Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

4. Điều phối số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

5. Làm đầu mối giúp Tổng cục lâm nghiệp tổ chức kiểm tra việc nộp tiền chi trả của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nộp tiền về Quỹ, việc sử dụng khoản tiền do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam chuyển cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đúng mục đích và đúng đối tượng.

6. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm của cả nước.

Chương III
QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN SỬ DỤNG VÀ BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 19. Quyền hạn và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

1. Quyền hạn:

a) Được cơ quan nhà nước về lâm nghiệp có thẩm quyền thông báo tình hình bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, về số lượng, chất lượng rừng đang cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Được Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thông báo kết quả chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đến các chủ rừng;

c) Được tham gia vào việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước trong công tác bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

d) Được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh tiền chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng không đảm bảo đúng diện tích rừng hoặc làm suy giảm chất lượng rừng mà bên sử dụng dịch vụ đã chi trả số tiền tương ứng.

2. Nghĩa vụ:

a) Tự kê khai số tiền dịch vụ môi trường rừng phải chi trả ủy thác vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

b) Thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng cho chủ rừng (trong trường hợp chi trả trực tiếp) hoặc cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (trong trường hợp chi trả gián tiếp);

c) Trường hợp vi phạm các quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền hạn và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

1. Quyền hạn:

a) Được yêu cầu người sử dụng dịch vụ môi trường rừng (nếu chi trả trực tiếp) hoặc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (nếu chi trả gián tiếp) chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định này;

b) Được cung cấp thông tin về các giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Được tham gia vào việc kiểm tra, hồ sơ của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Nghĩa vụ:

a)[8] Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng phải đảm bảo diện tích rừng cung ứng dịch vụ được bảo vệ và phát triển theo đúng chức năng được quy định trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài phải đảm bảo diện tích rừng cung ứng dịch vụ được bảo vệ và phát triển theo đúng hợp đồng đã ký kết với chủ rừng;

c) Chủ rừng là tổ chức Nhà nước phải sử dụng số tiền được chi trả theo đúng quy định tại Nghị định này;

d) Không được phá rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép;

đ) Trường hợp vi phạm các quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

---

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan triển khai các công việc sau đây:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;

c) Hàng năm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ 2 tỉnh trở lên, có phân theo diện tích rừng của từng tỉnh thuộc đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng;

d) Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan huy động các nguồn lực về tài chính, khoa học kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để triển khai thực hiện Nghị định này;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định mức chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các nhà máy thủy điện có xây dựng hệ thống tích năng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp để đẩy mạnh việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và nhân dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. Các Bộ, ngành khác liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các Bộ, ngành chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt các đề án, dự án liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, gồm:

a) Rà soát việc thực hiện giao đất, giao rừng;

b) Giao đất, giao rừng mới;

c) Khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài;

d) Điều tra, phân loại, thống kê các đối tượng thuộc bên cung ứng dịch vụ và các đối tượng thuộc bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

đ) Cơ chế quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban.

4. Chủ trì, phối hợp với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan chức năng thuộc cấp tỉnh xác định danh sách các đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi địa bàn cấp tỉnh, phải chuyển tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, được quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này. Thông báo danh sách đến các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và báo cáo danh sách lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị định.

5. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này.

6. Chịu trách nhiệm phê duyệt, bảo đảm sự ổn định diện tích và chức năng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

7.[9] ***(được bãi bỏ)***

8. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối tổ chức việc nghiệm thu, đánh giá số lượng và chất lượng rừng và xác nhận cho các chủ rừng là tổ chức làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng là tổ chức trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 20 Nghị định này.

---

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

9. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nội dung Nghị định này;

b)[10] ***(được bãi bỏ)***

c) Giao cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp làm đầu mối tổ chức nghiệm thu, đánh giá số lượng và chất lượng rừng và xác nhận cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo định kỳ.

Tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 20 Nghị định này.

d) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn;

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này, xác nhận danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước để được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 23. Kinh phí

Kinh phí liên quan đến việc tổ chức thực hiện Nghị định này bao gồm:

1. Kinh phí cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện đề án, dự án liên quan đến việc triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn hỗ trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn kinh phí khác.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[11]

---

[10] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[11] Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 2. Tổ chức thực hiện***

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Riêng mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ lần điều chỉnh giá bán lẻ điện đầu tiên sau khi Nghị định này có hiệu lực."

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Các tỉnh Lâm Đồng và Sơn La và các đối tượng đang triển khai thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, tiếp tục thực hiện thí điểm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010, sau đó chuyển sang thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 06/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng